



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm dệt may và da giày**

Laboratory: **Softlines Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam**

Organization: **TUV SUD Viet Nam Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 487**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Phạm Thiên Quý Linh**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Từ ngày /8/2026 đến ngày 23/05/2029**

Địa chỉ/
Address: **Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh**
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh city

Địa điểm/
Location: **Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh**
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: **(028) 6267 8507**

E-mail: **info.vn@tuvsud.com**

Website: **https://www.tuvsud.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vải dệt kim <i>Knitted fabric</i>	Xác định mật độ vải dệt kim <i>Determination of knitted fabric count</i>	/	BS 5441:1998+A1:2019 Clause 7 & 12 (a) ASTM D8007-24 (a)
2.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích của vải <i>Determination of mass per unit area (weight) of fabric</i>	/	ASTM D3776/D3776M- 20 (2025) (a) EN 12127:1997 (b) DIN EN 12127:1997 (b) BS EN 12127:1998 (b) AS 2001.2.13:1987 (R2016) (b) CAN CGSB-4.2 No.5.1 (R2013) (b) CAN/CGSB 4.2 No.5.1-M90 (R2-13) (b)
3.		Xác định độ bền đứt và độ giãn dài. Phương pháp strip <i>Determination of breaking force and elongation. Strip method</i>	Max 5 000 N	EN ISO 13934-1:2014 (b) BS EN ISO 13934-1:2014 (b) DIN EN ISO 13934-1:2014 (b) AS 2001.2.3.1:2001 (R2016) (b) CAN Method 9.2:1990 (2013) (b)
4.		Xác định độ bền đứt và độ giãn dài Phương pháp grab <i>Determination of breaking force and elongation Grab method</i>	Max 5 000 N	ASTM D5034-21(2025) (a) EN ISO 13934-2:2014 (b) BS EN ISO 13934-2:2014 (b) EN ISO 13934-2:2014 (b) AS 2001.2.3.2: 2001 (R2016) (b) CAN Method 9.2:1990 (2013) (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Xác định độ bền xé rách. Phương pháp Elmendorf <i>Determination of tear force of fabric. Elmendorf method</i>	Max 256 N	ASTM D1424-25 (a) ISO 13937-1:2000/ Cor.1:2004 (b) EN ISO 13937-1:2000 (b) BS EN ISO 13937-1:2000 (b) DIN EN ISO 13937-1:2000 AS 2001.2.8:2001 (b) CAN/CGSB 4.2 No.12.3:2005 (b)
6.		Xác định độ bền xé rách trên mẫu thử dạng hình quần. Phương pháp xé đơn <i>Determination of tear force of trouser shaped test specimens Single tear method</i>	Max 5 000 N	EN ISO 13937-2:2000 (b) DIN EN ISO 13937-2:2000 (b) GB/T 3917.2:2009 (b)
7.		Xác định độ bền xé rách trên mẫu thử hình cánh. Phương pháp xé đơn <i>Determination of tear force of wing - shaped test specimen. Single tear method</i>	Max 5 000 N	EN ISO 13937-3:2000 (b) DIN EN ISO 13937-3:2000 (b)
8.		Xác định độ bền xé rách trên mẫu thử hình lưỡi. Phương pháp xé đôi <i>Determination of tear force of tongue shaped test specimens. Double tear method</i>	Max 5 000 N	BS EN ISO 13937-4:2000 (b) DIN EN ISO 13937-4:2000 (b)
9.		Xác định độ bền nén thùng vải. Phương pháp thủy lực <i>Determination of bursting strength of fabric. Hydraulic method</i>	Max 200 psi	EN ISO 13938-1:2019 (b) BS EN ISO 13938-1:2019 (b)
10.		Xác định độ bền nén thùng vải. Phương pháp khí <i>Determination the Bursting strength of fabric. Pneumatic method</i>	Max 200 psi	EN ISO 13938-2: 2019 (b) BS EN ISO 13938-2:2019 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Xác định độ đàn hồi của vải Vải dạng thẳng hoặc vòng <i>Determination of the elasticity of fabrics</i> <i>Fabric in straight strip form or as loops</i>	/	ISO 20932- 1:2018/Amd.1:2021(E) (a)EN ISO 20932- 1:2020/Amd.1:2021 (b) BS EN ISO 20932- 1:2020/Amd.1:2021 (b) DIN EN ISO 20932-1:2022 (b)
12.		Xác định độ đàn hồi của vải. Vải khổ hẹp <i>Determination of the elasticity of fabrics.</i> <i>Narrow fabric</i>	/	ISO 20932-3:2018/ Amd.1:2025 Method A (a) EN ISO 20932- 3:2020/Amd.1:2025 Method A (b) BS EN ISO 20932- 3:2020/Amd.1:2025 Method A (b) DIN EN ISO 20932-3:2026 Method A (b)
13.		Xác định khả năng kháng mài mòn Phương pháp Martindale Xác định điểm phá hủy mẫu <i>Determination of abrasion resistance</i> <i>Martindale method</i> <i>Determination of specimen breakdown</i>	/	EN ISO 12947-2:2016 (b) BS EN ISO 12947-2:2016 (b) DIN EN ISO 12947-2:2017 (b) AS 2001.2.25.2:2006 (R2016) (b) EN 13770:2002 Method 1 (b) BS EN 13770: 2002 Method 1 (b) DIN EN 13770:2002 Method 1 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Xác định khả năng kháng mài mòn của vải bằng phương pháp Martindale — Phần 3: Xác định khối lượng ao hụt <i>Determination of the abrasion resistance of fabrics by the Martindale method — Part 3: Determination of mass loss</i>	/	EN ISO 12947-3:1998 (b) BS EN ISO 12947-3:1999 (b) DIN EN ISO 12947-3: 2007 (b) AS 2001.2.25.3:2006 (R2016) (b)
15.		Xác định khả năng kháng mài mòn của vải bằng phương pháp martindale Phần 4: Đánh giá sự thay đổi màu <i>Determination of the abrasion resistance of fabrics by the martindale method Part 4: Assessment of appearance change</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 12947-4:1998 (b) BS ISO 12947-4:1999 (b) DIN EN ISO 12947-4:2007 (b) AS 2001.2.25.4:2006 (R2016) (b)
16.		Xác định độ xù lông và vón cục trên bề mặt của vải Phương pháp pilling box <i>Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling. Pilling box method</i>	Cấp đánh giá độ vón cục/ <i>Pilling evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 12945-1:2020 (b) BS EN ISO 12945-1:2020 (b) DIN EN ISO 12945-1:2021 (b)
17.		Xác định độ xù lông, vón cục và các thay đổi bề mặt liên quan. Phương pháp martindale <i>Determination of pilling resistance and other related surface changes. Martindale method</i>	Cấp đánh giá độ vón cục/ <i>Pilling evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 12945-2:2020 (b) BS EN ISO 12945-2:2020 (b) DIN EN ISO 12945-2:2021 (b)
18.		Xác định xu hướng vón cục, xù lông hoặc mất nếp trên bề mặt vải. Phương pháp random tumble <i>Determination of fabric propensity to surface pilling, fuzzing or matting. Random tumble pilling method</i>	Cấp đánh giá độ vón cục/ <i>Pilling evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 12945-3:2020 (b) BS EN ISO 12945-3:2020 (b) DIN EN ISO 12945-3:2021 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Xác định khả năng kháng thấm ướt bề mặt Phương pháp spray <i>Determination of resistance to surface wetting Spray test method</i>	Thang đánh giá/ <i>Rating</i> 0 ~ 5 hoặc/or 0 ~ 100	AATCC 22-2024 (a) EN ISO 4920:2012 (b) BS EN ISO 4920:2012 (b) DIN EN ISO 4920:2012 (b) JIS L 1092: 2009 (b) AS 2001.2.16: 1987 (R2016) (b) CAN/CGSB 4.2 No. 26.2: 1994 (b) GB/T 4745: 2012 (b) SATRA TM217: 1999 (b)
20.		Xác định mức độ thấm hút nước <i>Determination of absorbency</i>	/	AATCC 79-2025 (a)
21.	Vật liệu giày - Đế lót và lót mặt trong giày <i>Footwear materials-insoles and insoles</i>	Xác định độ hấp thụ nước và khả năng nhả nước. <i>Determination of water absorption and desorption</i>	/	ISO 22649:2016 Method A (b) EN ISO 22649:2016 Method A (b) BS EN ISO 22649:2016 Method A (b) DIN EN ISO 22649:2016 Method A (b)
22.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Xác định khả năng hấp thụ và khô nhanh của vải. Phương pháp thử kết hợp <i>Evaluation of absorption and quick drying of fabric Combination test method</i>	/	GB/T 21655.1-2023 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / *Softlines laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Xác định sự ổn định về kích thước của vải đối với giặt <i>Determination of dimensional stability to washing</i>	/	AATCC 135-2025 (a) AATCC 150-2025 (a) EN ISO 6330:2021 (b) BS EN ISO 6330:2021 (b) DIN EN ISO 6330:2022 (b) EN ISO 5077:2008 (b) BS EN ISO 5077:2008 (b) EN ISO 3759:2011 (b) BS EN ISO 3759:2011 (b) DIN EN ISO 3759:2011 (b) AS 2001.5.4:2005 (R2016) (b) GB/T 8629-2017 (b) GB/T 8630-2013 (b) CAN CGSB 4.2 No.58:2019 (b)
24.		Xác định độ xoắn của vải và sản phẩm may sau khi giặt <i>Determination of spirality change in fabric and garment after laundering</i>	/	AATCC 179-2025 (a) AATCC 207-2025 (a) BS ISO 16322-1:2005 (b) BS ISO 16322-2:2021 (b) BS ISO 16322-3:2021 (b)
25.		Đánh giá độ phẳng bề mặt của vải sau nhiều lần giặt <i>Evaluation of smoothness appearance of fabrics after repeated home laundering</i>	Độ phẳng của bề mặt vải/ <i>Fabric smoothness</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	BS ISO 7768:2009 (b)
26.		Đánh giá mức độ giữ nếp gấp trên vải sau nhiều lần giặt. <i>Evaluation of retention of creases in fabrics after repeated home laundering</i>	Ngoại quan, độ giữ nếp gấp/Crease appearance 1 ~ 5 (cấp/grade)	BS ISO 7769:2009 (b)
27.		Đánh giá độ phẳng ngoại quan của đường may sau giặt <i>Evaluation of smoothness appearance of seams in fabric after repeated cleansing</i>	Độ phẳng của đường may/ <i>Seam smoothness</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	BS ISO 7770:2009 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Đánh giá ngoại quan của hàng may mặc và các sản phẩm may khác sau nhiều lần giặt <i>Evaluation of Appearance of apparel and other textiles end products after repeated home laundering</i>	Độ phẳng của đường may/ <i>Seam smoothness</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 15487: 2018 (b) BS EN ISO 15487:2018 (b) DIN EN ISO 15487:2018 (b)
29.		Xác định độ bền màu giặt gia dụng <i>Determination of colorfastness to domestic and commercial laundering</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 105 C06:2010 (b) BS EN ISO 105 C06:2010 (b)
30.		Xác định độ bền màu giặt gia dụng <i>Determination of colorfastness to domestic and commercial laundering</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 105 C08:2010 (b) BS EN ISO 105 C08:2010 (b) EN ISO 105-C10:2006 (b) BS EN ISO 105-C10:2007 (b)
31.		Xác định độ bền màu giặt khô <i>Determination of colorfastness to dry cleaning</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 105 D01:2010 (b) BS EN ISO 105 D01:2010 (b) DIN EN ISO 105 D01:2010 (b)
32.		Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of colorfastness to rubbing or crocking</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 105-X12:2016 (b)
33.		Xác định độ bền màu với ma sát. Phương pháp rotary <i>Determination of colorfastness to rubbing rotary method</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	ISO 105-X16:2016 (b) EN ISO 105-X16:2016 (b) BS EN ISO 105-X16:2016 (b) DIN EN ISO 105-X16:2016 (b)
34.		Xác định độ bền màu mồ hôi <i>Determination of colorfastness to perspiration</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	AS 2001.4.E04:2005 (R2016) (a) EN ISO 105-E04:2013 (b) BS EN ISO 105-E04:2013 (b) CAN CGSB 4.2 No.23:1990 (R2013) (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Xác định độ bền màu đối với môi trường nước <i>Determination of colorfastness to water</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 105 E01:2013 (b) BS EN ISO 105 E01:2013 (b) DIN EN ISO 105 E01: 2013 (b) AS 2001.4.E01:2001 (R2016) (b) CAN/CGSB 4.2 No.20:M89 (R2013) (b)
36.		Xác định độ bền màu ánh sáng <i>Determination of colorfastness to light</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 0 ~ 8 (cấp/grade)	GB/T 8427:2019 (a) AS 2001.4.B02:2001 (R2016) (a) ISO 105 B02:2014 (b) EN ISO 105 B02:2014 (b) DIN EN ISO 105 B02:2014 (b)
37.		Xác định độ bền màu với chất tẩy dạng bột không chứa clo <i>Determination of colorfastness to powdered non-chlorine bleach</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 105 C09:2003 (b) BS EN ISO 105 C09:2003 (b) DIN EN ISO 105 C09:2007 (b)
38.		Xác định độ bền màu với nước chứa clo (nước hồ bơi) <i>Determination of colorfastness to chlorinated water (swimming-pool water)</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 105 E03:2010 (b) DIN EN ISO 105 E03:2010 (b) AATCC 162-2011e2 (b)
39.		Xác định độ bền màu trong nước biển <i>Determination of colorfastness to sea water.</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/ grade)	AATCC 106-2025 (a) DIN EN ISO 105-E02:2013 (b) AS 2001.4.E02:2001 (R2016) (b) CAN/CGSB 4.2 No.21:M90 (R2013) (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Đánh giá nguy cơ ngả vàng của vật liệu <i>Evaluation of the potential to phenolic yellowing of material</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 105-X18:2007 (b) BS EN ISO 105-X18:2007 (b)
41.		Xác định độ bền màu với ép nóng <i>Colour fastness to hot pressing</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 105-X11:1994 (b) BS EN ISO 105-X11:1996 (b)
42.		Xác định độ bền màu đối với nhiệt khô <i>Determination of colorfastness to dry heat</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	ISO 105-P01: 1993 (b)
43.		Xác định độ bền màu đối với khói khí đốt <i>Determination of colorfastness to burnt gas fumes</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	ISO 105 G02:1993/Cor 2: 2009 (b) EN ISO 105 G02:1997/Cor 2: 2009 (b) BS EN ISO 105 G02:1997/ Cor 2:2009 (b) DIN EN ISO 105 G02:1997/ Cor 2:2009 (b)
44.		Xác định độ bền màu với nước bọt <i>Determination of colorfastness to saliva test</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	GB/T 18886:2019 (a)
45.		Phân tích hóa học định lượng: thành phần sợi protein và sợi khác <i>Quantitative chemical analysis: mixtures of certain protein fibres and certain other fibres</i>	Max 100%	EN ISO 1833-4:2023 (b) BS EN ISO 1833-4:2023 (b) DIN EN ISO 1833-4:2023 (b) Regulation (EU) No. 1007/2011, Annex VIII, Method No.4 (b) JIS L 1030-1/2:2012 (b) CAN/CGSB 4.2 No.14:2025 (b) AS 2001.7:2005 (R2016) (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
46.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Phân tích hóa học định lượng: thành phần sợi visco, cupro hoặc modal và sợi cotton <i>Quantitative chemical analysis: mixtures of viscose, cupro or modal and cotton fibres</i>	Max 100%	EN ISO 1833-5:2010 (b) BS EN ISO 1833-5:2010 (b) DIN EN ISO 1833-5:2011 (b)
47.		Phân tích hóa học định lượng: thành phần sợi visco, cupro hoặc modal và sợi cotton <i>Quantitative chemical analysis: mixtures of viscose or certain types of cupro or modal or lyocell and cotton fibres</i>	Max 100%	EN ISO 1833-6:2019 (b) DIN EN ISO 1833-6:2019 (b)
48.		Phân tích hóa học định lượng: thành phần sợi nylon và sợi khác <i>Quantitative chemical analysis: mixtures of polyamide and certain other fibres</i>	Max 100%	EN ISO 1833-7:2017 (b) BS EN ISO 1833-7:2017 (b) DIN EN ISO 1833-7:2017 (b)
49.		Phân tích hóa học định lượng: thành phần sợi acetate và triacetate. Phương pháp sử dụng acetone <i>Quantitative chemical analysis: mixtures of acetate and triacetate fibres. Method using acetone</i>	Max 100%	EN ISO 1833-8:2006 (b) BS EN ISO 1833-8:2006 (b) DIN EN ISO 1833-8:2011 (b)
50.		Phân tích hóa học định lượng: thành phần sợi cellulose và polyester <i>Quantitative chemical analysis: mixtures of cellulose and polyester fibres</i>	Max 100%	EN ISO 1833-11:2017 (b) BS EN ISO 1833-11:2017 (b) DIN EN ISO 1833-11:2017 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Materials of textiles, and textiles products</i>	Phân tích hóa học định lượng: thành phần của hỗn hợp gồm xơ acrylic, một số xơ modacrylic, một số xơ chlorofibre và một số xơ elastane với các loại xơ khác. <i>Mixtures of acrylic, certain modacrylics, certain chlorofibres, certain elastane fibres with certain other fibres.</i>	Max 100%	EN ISO 1833-12:2020 (b) BS EN ISO 1833-12:2020 (b) DIN EN ISO 1833-12:2021 (b)
52.		Phân tích hóa học định lượng: thành phần sợi polypropylene và sợi khác <i>Quantitative chemical analysis: mixtures of polypropylene fibres and certain other fibres</i>	Max 100%	EN ISO 1833-16:2019 (b) BS EN ISO 1833-16:2019 (b) DIN EN ISO 1833-16:2019 (b)
53.		Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi silk và sợi wool hoặc hair <i>Quantitative chemical analysis: mixtures of silk and wool or hair</i>	Max 100%	EN ISO 1833-18:2020 (b) BS EN ISO 1833-18:2020 (b) DIN EN ISO 1833-18:2021 (b)
54.		Phân tích hóa học định lượng: thành phần sợi elastan và sợi khác <i>Quantitative chemical analysis: mixtures of elastanes and certain other fibres</i>	Max 100%	EN ISO 1833-20:2019 (b) BS EN ISO 1833-20:2019 (b) DIN EN ISO 1833-20:2019 (b)
55.		Xác định khả năng cháy <i>Determination of flammability</i>	/	16CFR Part 1610 (a) ASTM D1230-25 (b)
56.		Xác định khối lượng xơ sợi bị tách ra trong quá trình giặt <i>Determination of mass of fibres fragments released during home laundry</i>	/	DIN EN ISO 4484-1:2023 (a) EN ISO 4484-1:2023 (b) BS EN ISO 4484-1:2023 (b)
57.		Xác định độ bền màu với ánh sáng của vải được làm ướt với dung dịch mồ hôi <i>Determination of colorfastness to light of textiles wetted with perspiration</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	EN ISO 105-B07:2009 (b) BS EN ISO 105-B07:2009 (b) DIN EN ISO 105-B07:2009 (b) AATCC 125-2013e2 (2020) (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
58.	Vật liệu dệt, và sản phẩm dệt may <i>Textile materials, and textile products</i>	Xác định tốc độ khô Phương pháp dùng tấm nhiệt <i>Determination of drying rate Heat plate method</i>	/	AATCC 201-2012(2014)e3 (b)
59.		Kiểm tra độ phục hồi nếp nhăn của vải sau xoắn vặn. Phương pháp đánh giá ngoại quan. <i>Evaluation of wrinkle recovery of fabrics. Appearance method.</i>	Cấp đánh giá/ <i>Grade evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	AATCC 128-2017e2 (b) ISO 9867:2022 (b) BS ISO 9867:2023 (b) JIS L 1059-2:2009 (b)
60.		Xác định thời gian và khả năng thấm nước của vật liệu dệt <i>Determination of water absorption time and water absorption capacity of textiles fabrics</i>	/	ISO 20158:2018 (b) BS ISO 20158:2018 (b)
61.		Thử độ kháng dầu. Phương pháp kháng <i>Hydrocarbon oil repellency test. Hydrocarbon resistance method</i>	Cấp đánh giá/ <i>Grade evaluation</i> 1 ~ 8 (cấp/grade)	AATCC 118-2020e (b) ISO 14419:2025 (b) EN ISO 14419:2025 (b) BS EN ISO 14419:2025 (b) DIN EN ISO 14419:2026 (b)
62.		Thử độ kháng dung dịch lỏng. Phương pháp kháng Nước/ Chất cồn <i>Aqueous liquid repellency test Water / alcohol solution resistance method</i>	Cấp đánh giá/ <i>Grade evaluation</i> A ~ D (cấp/grade)	AATCC 193-2023 (b) ISO 23232:2009 (b) BS ISO 23232:2009 (b)
63.		Xác định độ kháng tia UV <i>Determination of ultraviolet transmission</i>	/	AATCC 183-2020e ASTM D6544-25 ASTM D6603-19 (b) AS 4399:2020 (b) AS/NZS 4399: 2020/Amd.1: 2025 (b) EN 13758-1:2001 + A1:2006/ EN 13758-2:2001 + A1:2006(b) GB/T18830:2009 (b) JIS L 1925:2019 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
64.	Quần áo, giày dép <i>Garment, footwear</i>	Thử mô phỏng việc sử dụng và lạm dụng các sản phẩm dành cho trẻ em sử dụng <i>Test methods for simulating use and abuse of articles intended for use by children</i>	/	16 CFR Part 1500.50/51/52/53 (a) EN 71-1:2026 (a)
65.		Kiểm tra điểm nhọn <i>Checking of a sharp point</i>	/	16 CFR 1500.48 (a) EN 71-1: 2026 (a)
66.		Kiểm tra cạnh sắc kim loại hoặc cạnh sắc của kính <i>Checking of a sharp metal or glass edge</i>	/	16 CFR 1500.49 (a) EN 71-1: 2026 (a)
67.		Kiểm tra vật thể nhỏ trên sản phẩm <i>Checking of small part on products</i>	/	16 CFR 1501 (a) EN 71-1:2026 (a)
68.	Dây kéo <i>Zippers</i>	Xác định độ bền cho dây khóa kéo <i>Determination of strength tests for zipper</i>	Max 5 000 N	EN 16732:2025 (a) BS EN 16732:2025 (b)
69.		Kiểm tra đồ bền đóng mở của dây khóa kéo <i>Checking of reciprocation</i>	/	EN 16732:2025 Annex F (b)
70.	Nút bấm <i>Snaps</i>	Xác định độ bền của nút bấm <i>Standard test method for holding Strength of prong-ring attached snap fasteners</i>	/	ASTM D7142-05:2021 (b)
71.	Vật liệu da <i>Leather</i>	Xác định lực xé rách Phương pháp xé kép <i>Determination of tear strength Double edge tear method</i>	Max 5 000 N	ASTM D 2212-00(2025) (a) EN ISO 3377-2:2016 (b) BS EN ISO 3377-2:2016 (b) DIN EN ISO 3377-2:2016 (b)
72.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp xé đơn <i>Determination of tearing strength Simple edge tear method</i>	Max 5 000 N	EN ISO 3377-1:2011 (b) BS EN ISO 3377-1:2011 (b) DIN EN ISO 3377-1:2012 (b)
73.		Xác định độ bền kéo và độ giãn dài <i>Determination of tensile strength</i>	Max 5 000 N	ASTM D2209-25 (a) EN ISO 3376:2020 (b) BS EN ISO 3376:2020(b) DIN EN ISO 3376:2020 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / *Softlines laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
74.	Vật liệu da <i>Leather</i>	Xác định khả năng kháng lại sự uốn gập <i>Determination of flexing resistance</i>	/	EN ISO 5402-1:2022 (b) BS EN ISO 5402-1:2022 (b) DIN EN ISO 5402-1:2022 (b) EN ISO 17694:2016 (b) BS EN ISO 17694:2016 (b) DIN EN ISO 17694:2016 (b) EN 13512:2002 (b) BS EN 13512:2002 (b) DIN EN 13512:2002 (b)
75.	Vật liệu da/ mũ giày <i>Leather/ footwear upper materials</i>	Xác định độ bền màu ma sát. Phương pháp crockmeter <i>Determination of colorfastness to rubbing Crockmeter method</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	ISO 20433:2024 (a) BS EN ISO 20433:2024 (a)
76.		Thử độ bền màu với mồ hôi <i>Colorfastness to perspiration test</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	ISO 11641:2025 (a)
77.	Giày dép thành phẩm và đế giày <i>Whole shoes and footwear soles</i>	Xác định độ bám dính của đế giày <i>Determination of sole adhesion</i>	/	SATRA TM411:2025 (a) EN ISO 17708:2018 (b) BS EN ISO 17708:2018 (b) DIN EN ISO 17708:2018 (b)
78.	Giày <i>Footwear</i>	Xác định độ bền quai kẹp của giày sandal <i>Determination of strength of Sandal toe posts</i>	Max 5 000 N	SATRA TM118:2025 (a)
79.	Vật liệu mũ giày <i>Footwear upper materials</i>	Thử độ bền màu với nước <i>Colorfastness to water test</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 5 (cấp/grade)	ISO 11642:2025 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / Softlines laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
80.	Vật liệu dệt may, da, cao su, nhựa <i>Textile material, leather, rubber, plastic</i>	Xác định độ bền màu với ánh sáng từ đèn xenon arc <i>Determination of colorfastness to Light from a xenon arc</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation</i> 1 ~ 8 (cấp/grade)	SATRA TM160:2025 (a)
81.	Vải dệt thoi <i>Woven fabric</i>	Xác định mật độ vải trên đơn vị chiều dài <i>Determination of number of threads per unit length</i>	/	EN 1049-2:1993 (b) DIN EN 1049-2:1994 (b)
82.	Sợi, chỉ <i>Yarns, threads</i>	Xác định độ bền kéo của sợi Phương pháp sợi đơn <i>Determination the tensile strength of yarns Single-strand method</i>	Max 5 000 N	ISO 2062:2009 (b) EN ISO 2062:2010 (b) BS EN ISO 2062:2010 (b) DIN EN ISO 2062:2010 (b)
83.	Vải không dệt <i>Nonwovens</i>	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích <i>Determination of mass per unit area</i>	/	ISO 9073-1:2023 (b) EN ISO 9073-1:2023 (b) BS EN ISO 9073-1:2023 (b) DIN EN ISO 9073-1:2023 (b)
84.		Xác định độ bền đứt và độ giãn dài Phương pháp strip <i>Determination of breaking force and elongation Strip method</i>	Max 5 000 N	ISO 9073-3:2023 (b) EN ISO 9073-3:2023 (b) BS EN ISO 9073-3:2023 (b) DIN EN ISO 9073-3:2025 (b)
85.		Xác định độ bền đứt và độ giãn dài Phương pháp grab <i>Determination of breaking force and elongation Grab method</i>	Max 5 000 N	ISO 9073-18:2023 (b) DIN EN ISO 9073-18:2024 (b) BS EN ISO 9073-18:2023 (b)
86.	Băng dán <i>Velcro</i>	Xác định độ bám dính <i>Determination of peeling strength</i>	Max 5 000 N	ASTM D5170-98(2021) (b) EN ISO 22777:2004 (b) BS EN ISO 22777:2004(b) DIN EN ISO 22777:2005 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / *Softlines laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
87.	Băng dán <i>Velcro</i>	Xác định độ trượt <i>Determination of shear strength</i>	Max 5 000 N	ASTM D5169-98(2021) (b) EN ISO 22776:2004 (b) BS EN ISO 22776:2004 (b) DIN EN ISO 22776:2005 (b)
88.	Quần áo <i>Garment</i>	Thử khả năng chịu lực của túi <i>Test of pocket reinforcement strength</i>	Max 5 000 N	ASTM D7506/D7506M- 17(2025) (b)
89.		Xác định khả năng kéo giãn đường may của quần áo thun <i>Determination of seam stretchability of knitted garments</i>	Max 5 000 N	AATCC TS 015 (b)
90.	Vải tráng phủ <i>Coated fabrics</i>	Xác định khả năng chống thấm nước. Áp suất thủy tĩnh <i>Determination of resistance to water penetration. Hydrostatic pressure test</i>	Max 30 000 mmH ₂ O	ISO 811:2018 (b) EN ISO 811:2018 (b) BS EN ISO 811:2018 (b) DIN ISO 811:2018 (b) AATCC 127-2017(2018)e (b) JIS L 1092:2025 (b)
91.	Vải không dệt <i>Non-woven</i>	Xác định khả năng chống thấm nước. Áp suất thủy tĩnh <i>Determination of resistance to water penetration. Hydrostatic pressure test</i>	Max 30 000 mmH ₂ O	ISO 9073-16:2007 (b)
92.	Cao su, nhựa, vải phủ <i>Rubber, plastic, coated fabric</i>	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	Max 5 000 N	ISO 1421:2016 (b) EN ISO 1421:2016 (b) BS EN ISO 1421:2016 (b) DIN EN ISO 1421:2017 (b)
93.	Vật liệu dệt may, sản phẩm dệt may <i>Textiles material, textiles products</i>	Thử độ bốc hơi nước <i>Water vapor transmission test</i>	/	ASTM E96/E96M-24e (b) JIS L 1099:2021, method A (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3*LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / *Softlines laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
94.	Giày da <i>Footwear</i>	Thử độ mỏi của gót giày <i>Fatigue resistance test for shoe heels test</i>	/	ISO 19956:2004 (b) EN ISO 19956:2004 (b) BS EN ISO 19956:2004 (b) DIN EN ISO 19956:2004 (b) BS 5131: 1990 Section 4.9 (b) SATRA TM21: 2017 (b)
95.	Giày da <i>Footwear</i>	Thử độ bền tác động vào gót giày <i>Heel lateral impact resistance test</i>	Max 19,0 J	ISO 19953:2004 (b) EN ISO 19953:2004 (b) BS EN ISO 19953:2004 (b) DIN EN ISO 19953:2004 (b) BS 5131:1990 Section 4.8 (b) SATRA TM20:2017 (b)
96.	Giày da <i>Footwear</i>	Kiểm tra độ thấm chống nước của giày da bằng phương pháp động <i>Dynamic footwear water penetration check</i>	/	SATRA TM230:2017 (b) ISO 20344:2021/Amd 1: 2024, Clause 5.19 (b) EN ISO 20344:2021/Amd 1: 2024, Clause 5.19 (b)

Ghi chú/ Note:

- AATCC: *American Association of Textiles Chemists*;
- AS: *Australia Standard*;
- AS/NZS: *Australia/Newzeland*s
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*;
- BS: *British Standard*;
- CAN: *National Standard of Canada*;
- CFR: *The Code of Federal Regulations*;
- DIN: *Deutsches Institut für Normung e.V. (DIN; in English, the German Institute for Standardization)*;
- EN: *European Standard*;
- GB: *Chinese national standards*;
- ISO/TS: *International Organization for Standardization/ Technical Specification*;
- JIS: *Japanese Industrial Standards*;

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXTENSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày / *Softlines laboratory*

- SATRA: *Shoe and Allied Trade Research Association*;
- (a): Nội dung thử nghiệm được cập nhật tháng 8/2026; *Test items updated in August, 2026*;
- (b): Nội dung thử nghiệm được mở rộng tháng 8/2026; *Test items extended in August, 2026*.

Trường hợp Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for TUV SUD Viet Nam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

